

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT
NGÀNH KẾ TOÁN**

MỤC LỤC

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH TRÌNH ĐỘ TCCN NGÀNH KẾ TOÁN BẠC 1 LÊN BẠC 2..... 3

1. Tên học phần.....	3
2. Số tiết	3
3. Điều kiện tiên quyết.....	3
4. Mô tả học phần	3
5. Mục tiêu	3
5.1. Mục tiêu chung.....	3
5.2. Mục tiêu cụ thể.....	3
6. Nội dung môn học.....	4
7. Tài liệu dạy và học.....	9
8. Phương pháp dạy và học.....	9
9. Trang thiết bị dạy và học	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH TRÌNH ĐỘ TCCN NGÀNH KẾ TOÁN BẠC 2 LÊN BẠC 3..... 11

1. Tên học phần.....	11
2. Số tiết.....	11
3. Điều kiện tiên quyết.....	11
4. Mô tả học phần	11
5. Mục tiêu.....	11
5.1. Mục tiêu chung.....	11
5.2. Mục tiêu cụ thể.....	11
6. Nội dung môn học.....	12
7. Tài liệu dạy và học.....	17
8. Phương pháp dạy và học.....	18
9. Trang thiết bị dạy và học	18
10. PHỤ LỤC 1	19
11. PHỤ LỤC 2	22

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH TRÌNH ĐỘ TCCN NGÀNH KẾ TOÁN BẠC 1 LÊN BẠC 2

1. Tên học phần

Học phần tiếng Anh chuyên ngành Kế toán Bạc 1 lên Bạc 2.

2. Số tiết

90 tiết trực tiếp + 90 tiết trực tuyến.

3. Điều kiện tiên quyết

Học sinh có trình độ tiếng Anh Bạc 1 theo Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (KNLNNVN).

4. Mô tả học phần

Học sinh được trang bị những kiến thức và kỹ năng tiếng cơ bản liên quan đến ngành Kế toán để có một nền tảng ngôn ngữ vững vàng ở Bạc 2 theo KNLNNVN.

5. Mục tiêu

5.1. Mục tiêu chung

Kết thúc học phần, học sinh sẽ đạt trình độ tiếng Anh Bạc 2 theo KNLNNVN.

5.2. Mục tiêu cụ thể

Kỹ năng	Mục tiêu cụ thể	Hoạt động đánh giá
Nói	Học sinh có thể: - Giao tiếp một cách đơn giản bằng tiếng Anh trong môi trường công việc; - Diễn đạt những khái niệm cơ bản trong lĩnh vực kế toán một cách đơn giản; - Sử dụng những từ, cụm từ đơn giản để trình bày những vấn đề quen thuộc liên quan đến chuyên môn; - Giải thích bằng tiếng Anh một cách đơn giản các vấn đề trong công việc hàng ngày.	- Học sinh tham dự cuộc phỏng vấn trực tiếp với giáo viên. - Trình bày cá nhân về một chủ điểm. - Thảo luận theo cặp. - Hỏi và trả lời những câu hỏi chuyên sâu của chủ đề.
Nghe	Học sinh có thể: - Nghe hiểu những thông tin và câu hỏi đơn giản về chủ đề kế toán; - Nghe hiểu được các tình huống giao tiếp đơn giản hàng ngày trong công việc; - Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản của cấp trên và đồng nghiệp.	- Kiểm tra nghe dưới nhiều dạng bài kiểm tra như: hình thức trắc nghiệm, điền từ, trả lời đúng-sai, lựa chọn câu trả lời phù hợp.
Đọc	Học sinh có thể: - Đọc hiểu được các thông tin cơ bản trong các	- Kiểm tra đọc hiểu

	văn bản, tài liệu đơn giản về lĩnh vực kế toán; - Đọc hiểu được các yêu cầu, ý kiến về công việc chuyên môn dưới dạng văn bản.	dưới nhiều dạng như: Bài tập trắc nghiệm với 3 khả năng lựa chọn, bài tập chọn câu trả lời tương thích, trả lời đúng-sai, trắc nghiệm với 4 lựa chọn trong bài tập điền từ.
Viết	Học sinh có thể: - Viết mô tả công việc chuyên môn của mình một cách đơn giản; - Viết giới thiệu những vấn đề liên quan đến chuyên môn một cách đơn giản; - Viết những thông báo ngắn gọn, đơn giản; - Viết trả lời những ý kiến của cấp trên và đồng nghiệp.	- Viết câu dựa trên những từ, cụm từ cho sẵn. - Điền từ để hoàn thành một lá thư hoặc thông báo.

6. Nội dung môn học

Chủ điểm (Topic)	Nội dung giảng dạy (Teaching contents)	Số tiết (Teaching hours)
1 Các công việc liên quan đến kế toán <i>Jobs in Accounting</i>	- Nghe hiểu: Nghe giới thiệu đơn giản về nghề kế toán. - <i>Listening skill:</i> <i>Listening to simple introduction to jobs in accounting.</i>	2
	- Đọc hiểu: Đọc giới thiệu về nghề kế toán. - <i>Reading skill:</i> <i>Reading introduction to jobs in accounting.</i>	2
	- Nói: Chào hỏi, giới thiệu về bản thân và mô tả sơ lược công việc kế toán. - <i>Speaking skill:</i> <i>Greetings, self-introduction and simple description of jobs in accounting.</i>	2
	- Viết: Viết giới thiệu về nghề nghiệp. - <i>Writing skill:</i> <i>Writing job-related introduction.</i>	2
	- Ngữ pháp: Thì hiện tại đơn và các cấu trúc câu mô tả công việc kế toán. - <i>Grammar:</i> <i>The simple present tense and sentence structures for description of jobs in accounting.</i>	1

	- Từ vựng: Từ vựng liên quan đến nghề kế toán. - Vocabulary: Vocabulary related to jobs in accounting.	1
2 Hạch toán <i>Book-keeping</i>	- Nghe hiểu: Nghe hội thoại đơn giản về công việc hạch toán. - Listening skill: Listening to simple conversations about jobs in accounting.	2
	- Đọc hiểu: Mô tả công việc hạch toán hàng ngày. - Reading skill: Reading description of daily book-keeping.	2
	- Nói: Mô tả công việc của nhân viên làm nhiệm vụ hạch toán hàng ngày. - Speaking skill: Describing job responsibilities of book-keepers.	2
	- Viết: Viết câu về nhiệm vụ của nhân viên hạch toán. - Writing skill: Writing sentences about job responsibilities of book-keepers.	2
	- Ngữ pháp: Thì hiện tại tiếp diễn; Cấu trúc mô tả trách nhiệm công việc. - Grammar: The present continuous tense and sentence structures for description of job responsibilities.	1
	- Từ vựng: Từ vựng cơ bản về công việc hạch toán. - Vocabulary: Basic vocabulary related to book-keeping.	1
3 Nguyên lý kế toán cơ bản <i>Fundamentals of accounting</i>	- Nghe hiểu: Nghe hội thoại và xác định tên một số nguyên lý cơ bản trong kế toán. - Listening skill: Listening to conversations for identification of names of some accounting fundamentals.	2
	- Đọc hiểu: Đọc mô tả các nguyên lý cơ bản trong kế toán. - Reading skill: Reading description of accounting fundamentals.	2
	- Nói: Hội thoại đơn giản về một số nguyên lý kế toán cơ bản thông dụng. - Speaking skill: Having simple conversations	2

	<i>about fundamental accounting principles in common practice.</i>	
	- Viết: Viết câu mô tả một cách đơn giản các nguyên lý kế toán cơ bản. - Writing skill: <i>Writing simple sentences to describe accounting fundamentals.</i>	2
	- Ngữ pháp: Thì quá khứ đơn. - Grammar: <i>The past simple tense.</i>	1
	- Từ vựng: Từ vựng cơ bản về các nguyên lý kế toán. - Vocabulary: <i>Basic vocabulary about accounting fundamentals.</i>	1
4 Các quy định kế toán Accounting policies	- Nghe hiểu: Nghe hội thoại đơn giản về các quy định kế toán. - Listening skill: <i>Listening to simple conversations about accounting policies.</i>	2
	- Đọc hiểu: Đọc đoạn văn mô tả các quy định kế toán thường gặp. - Reading skill: <i>Reading description of some accounting policies in common practice.</i>	2
	- Nói: Hội thoại đơn giản về một số quy định kế toán thông dụng. - Speaking skill: <i>Having simple conversations about some accounting policies in common practice.</i>	2
	- Viết: Viết câu giải thích một cách đơn giản các quy định kế toán. - Writing skill: <i>Writing simple explanations of accounting principles.</i>	2
	- Ngữ pháp: Cách dùng USED TO trong thì quá khứ đơn. - Grammar: <i>The use of USED TO in the simple past tense.</i>	1
	- Từ vựng: Từ vựng cơ bản về các quy định kế toán. - Vocabulary: <i>Basic vocabulary of accounting policies.</i>	1
Kiểm tra giữa học phần Mid-course test	- Kiểm tra các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc & Viết. - <i>Test of Listening, Speaking, Reading and Writing skills.</i>	5

5 Bảng cân đối kế toán The balance sheet	- Nghe hiểu: Nghe hội thoại ngắn về chức năng của Bảng cân đối kế toán. - Listening skill: <i>Listening to short conversations about the functions of the Balance sheet.</i>	2
	- Đọc hiểu: Đọc hiểu Bảng cân đối kế toán đơn giản. - Reading skill: <i>Reading simplified balance sheet.</i>	2
	- Nói: Giải thích một cách ngắn gọn về khái niệm tài sản có và tài sản nợ. - Speaking skill: <i>Explaining briefly the concepts of assets and liabilities.</i>	2
	- Viết: Viết câu so sánh các khoản mục trong Bảng cân đối kế toán. - Writing skill: <i>Writing sentences to compare certain items in the Balance sheet.</i>	2
	- Ngữ pháp: Cấu trúc so sánh hơn – kém. - Grammar: <i>Comparative structure.</i>	1
	- Từ vựng: Từ vựng cơ bản về tài sản có & tài sản nợ. - Vocabulary: <i>Basic vocabulary of assets and liabilities.</i>	1
6 Báo cáo lỗ lãi Profit and Loss Statement	- Nghe hiểu: Nghe hội thoại ngắn về vấn đề lỗ - lãi trong kinh doanh. - Listening skill: <i>Listening to short conversations about losses and profits in business.</i>	2
	- Đọc hiểu: Đọc hiểu Báo cáo lỗ lãi dạng đơn giản. - Reading skill: <i>Reading simplified Profit and loss statement.</i>	2
	- Nói: Giải thích và so sánh một cách ngắn gọn một số khoản mục cơ bản trong Báo cáo lỗ-lãi. - Speaking skill: <i>Explaining and comparing briefly some basic items in the Profit and loss statement.</i>	2
	- Viết: Viết câu giải thích và phân biệt khái niệm lỗ-lãi. - Writing skill: <i>Writing sentences to explain and differentiate profits versus losses.</i>	2

	- Ngữ pháp: Thì quá khứ tiếp diễn. - Grammar: <i>The past continuous tense.</i>	1
	- Từ vựng: Từ vựng cơ bản liên quan đến các khái niệm lỗ - lãi. - Vocabulary: <i>Basic vocabulary of profits and losses.</i>	1
7 Các tỷ số tài chính <i>Financial ratios</i>	- Nghe hiểu: Nghe hội thoại ngắn về một số tỷ số tài chính cơ bản. - Listening skill: <i>Listening to short conversations about some basic financial ratios.</i>	2
	- Đọc hiểu: Đọc hiểu định nghĩa về một số tỷ số tài chính cơ bản. - Reading skill: <i>Reading definitions of some basic financial ratios.</i>	2
	- Nói: Mô tả vắn tắt một số tỷ số tài chính cơ bản. - Speaking skill: <i>Briefly describing some basic financial ratios.</i>	2
	- Viết: Viết câu giải thích một cách đơn giản một số tỷ số tài chính cơ bản. - Writing skill: <i>Writing sentences to briefly explain some basic financial ratios.</i>	2
	- Ngữ pháp: Cấu trúc mô tả và so sánh. - Grammar: <i>Description and comparison structures.</i>	1
	- Từ vựng: Từ vựng về một số tỷ số tài chính cơ bản. - Vocabulary: <i>Vocabulary of some basic financial ratios.</i>	1
8 Khả năng sinh lời <i>Profitability</i>	- Nghe hiểu: Nghe hội thoại về khái niệm khả năng sinh lời. - Listening skill: <i>Listening to conversations about profitability.</i>	2
	- Đọc hiểu: Đọc đoạn văn về khả năng sinh lời của hoạt động kinh doanh. - Reading skill: <i>Reading paragraphs about business profitability.</i>	2
	- Nói: Thảo luận về khả năng sinh lời của hoạt động kinh doanh.	2

	- Speaking skill: <i>Having conversations about business profitability.</i>	
	- Viết: Viết câu đơn giản giải thích khái niệm khả năng sinh lời. - Writing skill: <i>Writing simple sentences to explain the concept of profitability.</i>	2
	- Ngữ pháp: Thì tương lai đơn và tương lai tiếp diễn . - Grammar: <i>The simple future tense and the future continuous tense.</i>	1
	- Từ vựng: Từ vựng về khái niệm khả năng sinh lời. - Vocabulary: <i>Vocabulary of profitability.</i>	1
Thi hết học phần End-of-course test	- Thi các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc & Viết. - Test of Listening, Speaking, Reading and Writing skills.	5
Tổng số tiết Total length		90

7. Tài liệu dạy và học

1. Frendo, E. & Mahoney, S. (2007) *English for Accounting*. Oxford University Press.
2. MacKenzie, I. (2005) *Financial English*. Cambridge University Press
3. MacKenzie, I. (2006) *Professional English in Use - Finance*. Cambridge University Press.
4. Richey, R. & Rosenberg, M. (2013) *English for Banking & Finance 1*. Pearson Longman.

8. Phương pháp dạy và học

* *Hình thức học trực tiếp trên lớp:*

- Phương châm lấy người học làm trung tâm (learner-centred approach) được lựa chọn cho việc triển khai khoá bồi dưỡng; theo đó, chú trọng đáp ứng nhu cầu của người học; phát triển những kỹ năng và kiến thức cần thiết đối với đối tượng người học; và đảm bảo quá trình dạy và học phù hợp với khả năng tiếp thu và nhận thức của người học.

- Phương châm người học tự chủ (autonomous learner) chú trọng xây dựng mô hình người học độc lập qua việc áp dụng công nghệ hiện đại cho phép người học có thể tự học, tự nghiên cứu và trau dồi kỹ năng, kiến thức có sự theo dõi và tương tác với giáo viên.

** Hình thức học trực tuyến:*

- Ngoài học trực tiếp trên lớp, chương trình đào tạo tiếng Anh chuyên ngành trình độ TCCN ngành Kế toán Bậc 1 lên Bậc 2 còn có 90 tiết học trực tuyến thực hiện thông qua tài khoản trực tuyến được gửi trực tiếp đến cho học sinh. Học sinh phải tự sắp xếp thời gian để tham gia đầy đủ và có trách nhiệm với các hoạt động của khóa học trực tuyến dưới sự quản lý và hướng dẫn từ xa của giáo viên. Giáo viên hướng dẫn cần sắp xếp các buổi gặp mặt trực tiếp để giải đáp các thắc mắc của học sinh và hướng dẫn thêm nếu cần thiết.

- Giáo viên có thể sử dụng Moodle - một ứng dụng Web nguồn mở - để thiết kế khóa học trên Internet với ngữ liệu từ các website đề xuất (Tham khảo Phụ lục 1)

9. Trang thiết bị dạy và học

Trang thiết bị cho chương trình bao gồm:

- Phòng lab thực hành luyện âm.
- Phòng máy tính phục vụ học tiếng Anh trực tuyến.
- Phòng học có máy chiếu.
- Đài chạy đĩa CD.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH TRÌNH ĐỘ TCCN NGÀNH KẾ TOÁN BẬC 2 LÊN BẬC 3

1. Tên học phần

Học phần tiếng Anh chuyên ngành Kế toán Bậc 2 lên Bậc 3.

2. Số tiết

150 tiết trực tiếp + 90 tiết trực tuyến.

3. Điều kiện tiên quyết

Học sinh có trình độ tiếng Anh Bậc 2 theo Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (KNLNNVN).

4. Mô tả học phần

Học sinh được trang bị những kiến thức và kỹ năng tiếng cơ bản liên quan đến ngành Kế toán để có một nền tảng ngôn ngữ vững vàng ở Bậc 3 theo KNLNNVN.

5. Mục tiêu

5.1. Mục tiêu chung

Kết thúc học phần, học sinh sẽ đạt trình độ tiếng Anh Bậc 3 theo KNLNNVN.

5.2. Mục tiêu cụ thể

Kỹ năng	Mục tiêu cụ thể	Hoạt động đánh giá
Nói	Học sinh có thể: - Giao tiếp tương đối tự tin về những vấn đề quen thuộc và không quen thuộc liên quan đến lĩnh vực kế toán, có sử dụng từ vựng ngành kế toán; - Trực tiếp giải thích những vấn đề phát sinh trong công việc và làm rõ nguyên nhân; - Tham gia hội thoại về những chủ đề quen thuộc trong công việc mà không cần chuẩn bị trước; - Giải thích những vấn đề quan trọng và duy trì quan điểm một cách rõ ràng với những lập luận liên quan.	- Học sinh tham dự cuộc phỏng vấn trực tiếp với giáo viên. - Trình bày cá nhân về một chủ điểm. - Thảo luận theo cặp. - Hỏi và trả lời những câu hỏi theo chủ đề.
Nghe	Học sinh có thể: - Nghe hiểu những bài nói đơn giản về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực kế toán; - Nghe và xác định được ý chính trong các bài nói được trình bày rõ ràng về những chủ đề trong phạm vi công việc; - Nghe hiểu và làm theo các thông tin hướng dẫn	- Kiểm tra nghe dưới nhiều dạng bài kiểm tra như: Hình thức trắc nghiệm, điền từ, trả lời đúng sai, lựa chọn câu trả lời phù hợp.

	mang tính kỹ thuật đơn giản; - Nghe hiểu được chỉ dẫn chi tiết trong công việc.	
Đọc hiểu	Học sinh có thể: - Đọc hiểu được các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành Kế toán; - Đọc hiểu các thông tin liên quan trong các văn bản chuyên môn hàng ngày.	- Kiểm tra đọc hiểu dưới nhiều dạng như: Bài tập trắc nghiệm với 3 khả năng lựa chọn, bài tập chọn câu trả lời tương thích, trả lời đúng-sai, trắc nghiệm với 4 lựa chọn trong bài tập điền từ.
Viết	Học sinh có thể: - Viết bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc trong công việc kế toán bằng cách kết nối các thành tố đơn lập thành bài viết có cấu trúc; - Viết miêu tả rõ ràng, dễ hiểu về những chủ đề quen thuộc trong công việc chuyên môn; - Viết thư từ giao dịch về những chủ đề liên quan đến công việc kế toán.	- Viết thư dựa trên tình huống cho sẵn. - Viết bài viết ngắn gọn về một vấn đề thường gặp trong công việc.

6. Nội dung môn học

Chủ điểm (Topic)	Nội dung giảng dạy (Teaching contents)	Số tiết (Teaching hours)
1 Kế toán thuế Tax accounting	- Nghe hiểu: Nghe hội thoại định nghĩa và giải thích về các loại thuế. - Listening skill: <i>Listening to conversations with definitions and explanations of different kinds of tax.</i>	3
	- Đọc hiểu: Đọc hiểu đoạn văn đơn giản về kế toán thuế. - Reading skill: <i>Reading simple paragraphs about tax accounting.</i>	3
	- Nói: Hội thoại về một số loại thuế thông dụng trong cuộc sống hàng ngày. - Speaking skill: <i>Having conversations about some taxes in common practice.</i>	3
	- Viết: Viết email/đoạn văn giải thích về thuế thu nhập hoặc thuế VAT.	2

	- Writing skill: Writing emails or paragraphs to explain income tax or value added tax.	
	- Ngữ pháp: Thì hiện tại hoàn thành. - Grammar: The present perfect tense.	2
	- Từ vựng: Từ vựng về một số loại thuế quen thuộc. - Vocabulary: Vocabulary of some common taxes.	2
2 Khấu hao tài sản Depreciation and amortization	- Nghe hiểu: Nghe hội thoại về lý do cần khấu hao tài sản. - Listening skill: Listening to conversations about the necessity of depreciation.	3
	- Đọc hiểu: Đọc hiểu định nghĩa các phương thức khấu hao cơ bản. - Reading skill: Reading definitions of depreciation and amortization.	3
	- Nói: Hội thoại về lý do xác định khấu hao tài sản trong kế toán. - Speaking skill: Having conversations about the necessity of depreciation.	3
	- Viết: Viết đoạn văn so sánh vắn tắt khấu hao tài sản hữu hình & khấu hao tài sản vô hình. - Writing skill: Writing paragraphs to briefly compare depreciation and amortization.	2
	- Ngữ pháp: Thì hiện tại hoàn thành với <i>for</i> , <i>since</i> . - Grammar: The present perfect tense with <i>for</i> & <i>since</i> .	2
	- Từ vựng: Từ vựng cơ bản về hai loại hình khấu hao tài sản. - Vocabulary: Basic vocabulary of depreciation and amortization.	2
3 Chi phí trực tiếp & chi phí gián tiếp Direct costs and indirect costs	- Nghe hiểu: Nghe hội thoại trao đổi và mô tả hai loại chi phí trực tiếp & gián tiếp trong kế toán. - Listening skill: Listening to conversations describing direct costs and indirect costs.	3
	- Đọc hiểu: Đọc hiểu định nghĩa về chi phí trực tiếp và gián tiếp trong kế toán. - Reading skill: Reading definitions of direct costs and indirect costs.	3
	- Nói: Mô tả một cách đơn giản hai loại chi phí trực tiếp & chi phí gián tiếp.	3

	- Speaking skill: Briefly describing direct costs and indirect costs orally.	
	- Viết: Viết email giải thích vắn tắt sự khác nhau giữa chi phí trực tiếp & chi phí gián tiếp. - Writing skill: Writing emails to briefly explain the differences between direct costs and indirect costs.	2
	- Ngữ pháp: Lỗi nói bị động. - Grammar: The passive voice.	2
	- Từ vựng: Từ vựng cơ bản về hai loại chi phí trực tiếp và gián tiếp trong kế toán. - Vocabulary: Basic vocabulary of direct costs and indirect costs.	2
4 Chi phí cố định & chi phí khả biến Fixed costs and variable costs	- Nghe hiểu: Nghe hội thoại về chi phí cố định và chi phí khả biến trong kế toán. - Listening skill: Listening to conversations about fixed costs and variable costs.	3
	- Đọc hiểu: Đọc hiểu định nghĩa chi phí cố định và chi phí khả biến. - Reading skill: Reading definitions of fixed costs and variable costs.	3
	- Nói: Mô tả một cách đơn giản chi phí cố định và chi phí khả biến. - Speaking skill: Briefly describing fixed costs and variable costs.	3
	- Viết: Viết đoạn văn mô tả cách phân biệt chi phí cố định và chi phí khả biến. - Writing skill: Writing paragraphs to differentiate fixed costs from variable costs.	2
	- Ngữ pháp: Mệnh đề phụ quan hệ tính ngữ. - Grammar: The adjective relative clauses.	2
	- Từ vựng: Từ vựng về chi phí cố định, chi phí khả biến và hàng lưu kho. - Vocabulary: Vocabulary of fixed costs, variable costs and inventory.	2
Kiểm tra giữa học phần Mid-course test	- Kiểm tra các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc & Viết . - Test of Listening, Speaking, Reading and Writing skills.	5
5	- Nghe hiểu: Nghe hội thoại về kế hoạch thu-chi.	3

Báo cáo luồng tiền & kế hoạch thu-chi Statement of cash flows and budgeting	- Listening skill: <i>Listening to conversations about budgeting.</i>	
	- Đọc hiểu: Đọc hiểu báo cáo luồng tiền đơn giản. - Reading skill: <i>Reading simplified statement of cash flows.</i>	3
	- Nói: Trao đổi về vấn đề thu-chi cá nhân và trong hoạt động doanh nghiệp. - Speaking skill: <i>Having conversations about personal and business budgeting.</i>	3
	- Viết: Viết đoạn văn mô tả ngắn gọn vấn đề thâm hụt và thặng dư ngân sách. - Writing skill: <i>Writing paragraphs to briefly describe budget deficit and budget surplus.</i>	2
	- Ngữ pháp: Cấu trúc so sánh cấp tuyệt đối. - Grammar: <i>The superlative.</i>	2
	- Từ vựng: Từ vựng về một số khoản mục cơ bản trong báo cáo luồng tiền và kế hoạch thu-chi. - Vocabulary: <i>Vocabulary of basic items in a statement of cash flows and budgeting.</i>	2
6 Management accounting Kế toán quản lý	- Nghe hiểu: Nghe hội thoại về nghiệp vụ kế toán quản lý. - Listening skill: <i>Listening to conversations about management accounting.</i>	3
	- Đọc hiểu: Đọc hiểu đoạn văn giải thích về kế toán quản lý. - Reading skill: <i>Reading paragraphs about the work of management accounting.</i>	3
	- Nói: Hội thoại về tầm quan trọng và sự cần thiết của công tác kế toán quản lý. - Speaking skill: <i>Having conversations about the role of management accounting.</i>	3
	- Viết: Viết đoạn văn về công tác kế toán quản lý. - Writing skill: <i>Writing paragraphs about the work of management accounting.</i>	2
	- Ngữ pháp: Thì quá khứ hoàn thành. - Grammar: <i>The past perfect tense.</i>	2
	- Từ vựng: Từ vựng về kế toán quản lý. - Vocabulary: <i>Vocabulary of management accounting.</i>	2

7 Nghệp vụ kiểm toán Auditing	- Nghe hiểu: Nghe hội thoại về chủ đề kiểm toán. - Listening skill: <i>Listening to conversations about auditing.</i>	3
	- Đọc hiểu: Đọc đoạn văn về công việc của kiểm toán viên. - Reading skill: <i>Reading paragraphs about auditing.</i>	3
	- Nói: Hội thoại trao đổi về vai trò của người làm kiểm toán. - Speaking skill: <i>Having conversations about the role of auditors.</i>	3
	- Viết: Viết đoạn văn mô tả sự khác nhau giữa kiểm toán nội bộ & kiểm toán độc lập. - Writing skill: <i>Writing paragraphs about the differences between internal auditing and external auditing.</i>	2
	- Ngữ pháp: Câu điều kiện loại 1 và loại 2. - Grammar: <i>The first and second conditional sentences.</i>	2
	- Từ vựng: Từ vựng về chủ đề kiểm toán nội bộ & kiểm toán độc lập. - Vocabulary: <i>Vocabulary of internal auditing and external auditing.</i>	2
8 Báo cáo kiểm toán Audit reports	- Nghe hiểu: Nghe hội thoại về báo cáo kiểm toán. - Listening skill: <i>Listening to conversations about audit reports.</i>	3
	- Đọc hiểu: Đọc hiểu báo cáo kiểm toán sơ lược. - Reading skill: <i>Reading simplified audit reports.</i>	3
	- Nói: Hội thoại về vai trò của báo cáo kiểm toán. - Speaking skill: <i>Having conversations about the role of audit reports.</i>	3
	- Viết: Luyện viết những câu thường gặp trong báo cáo kiểm toán. - Writing skill: <i>Writing sentences common in an audit report.</i>	2
	- Ngữ pháp: Lỗi nói gián tiếp. - Grammar: <i>The reported speech.</i>	2
	- Từ vựng: Các thuật ngữ thông dụng trong báo cáo kiểm toán. - Vocabulary: <i>Common terms in audit reports.</i>	2

9 Trách nhiệm của người làm kiểm toán <i>Auditors' responsibilities</i>	- Nghe hiểu: Nghe hội thoại về vấn đề trách nhiệm của người làm kiểm toán. - Listening skill: <i>Listening to conversations about auditors' responsibilities.</i>	3
	- Đọc hiểu: Đọc hiểu các thông tin tài chính trong báo cáo kiểm toán. - Reading skill: <i>Reading financial information in audit reports.</i>	3
	- Nói: Hội thoại về vấn đề trách nhiệm của người làm kiểm toán. - Speaking skill: <i>Having conversations about auditors' responsibilities.</i>	3
	- Viết: Viết đoạn văn mô tả các thông tin tài chính trong báo cáo kiểm toán. - Writing skill: <i>Writing paragraphs to describe financial information in audit reports.</i>	2
	- Ngữ pháp: Cấu trúc câu mô tả thông tin tài chính trong bảng biểu. - Grammar: <i>Sentence structures to describe financial information in charts and graphs.</i>	2
	- Từ vựng: Từ và cụm từ mô tả thông tin tài chính trong bảng biểu, đồ thị. - Vocabulary: <i>Words and phrases to describe financial information in charts and graphs.</i>	2
10	- Ôn tập các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc & Viết. - <i>Revision of Listening, Speaking, Reading and Writing skills.</i>	5
Thi hết học phần <i>End-of-course test</i>	- Thi các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc & Viết. - <i>Test of Listening, Speaking, Reading and Writing skills.</i>	5
Tổng số tiết <i>Total length</i>		150

7. Tài liệu dạy và học

1. Frendo, E. & Mahoney, S. (2007) *English for Accounting*. Oxford University Press.
2. MacKenzie, I. (2006) *Professional English in Use - Finance*. Cambridge University Press.
3. Richey, R. & Rosenberg, M. (2013) *English for Banking & Finance 2*. Pearson Longman.
4. Helm, S. (2010) *Market Leader - Accounting and Finance*. Pearson Longman.

8. Phương pháp dạy và học

** Hình thức học trực tiếp trên lớp:*

- Phương châm lấy người học làm trung tâm (learner-centred approach) được lựa chọn cho việc triển khai khoá bồi dưỡng; theo đó, chú trọng đáp ứng nhu cầu của người học; phát triển những kỹ năng và kiến thức cần thiết đối với đối tượng người học; và đảm bảo quá trình dạy và học phù hợp với khả năng tiếp thu và nhận thức của người học.

- Phương châm người học tự chủ (autonomous learner) chú trọng xây dựng mô hình người học độc lập qua việc áp dụng công nghệ hiện đại cho phép người học có thể tự học, tự nghiên cứu và trau dồi kỹ năng, kiến thức có sự theo dõi và tương tác với giáo viên.

** Hình thức học trực tuyến:*

- Ngoài học trực tiếp trên lớp chương trình đào tạo tiếng Anh chuyên ngành trình độ TCCN ngành Kế toán Bậc 2 lên Bậc 3 còn có 90 tiết học trực tuyến thực hiện thông qua tài khoản trực tuyến được gửi trực tiếp đến cho học sinh. Học sinh phải tự sắp xếp thời gian để tham gia đầy đủ và có trách nhiệm với các hoạt động của khóa học trực tuyến dưới sự quản lý và hướng dẫn từ xa của giáo viên. Giáo viên hướng dẫn cần sắp xếp các buổi gặp mặt trực tiếp để giải đáp các thắc mắc của học sinh và hướng dẫn thêm nếu cần thiết.

- Giáo viên có thể sử dụng Moodle - một ứng dụng Web nguồn mở - để thiết kế khóa học trên Internet với ngữ liệu từ các website đề xuất (Tham khảo Phụ lục 1).

9. Trang thiết bị dạy và học

Trang thiết bị cho chương trình bao gồm:

- Phòng lab thực hành luyện âm.
- Phòng máy tính phục vụ học tiếng Anh trực tuyến.
- Phòng học có máy chiếu.
- Đài chạy đĩa CD.

PHỤ LỤC 1

Giới thiệu ứng dụng Moodle vào dạy học trực tuyến

Moodle là một ứng dụng Web nguồn mở (được phát hành theo giấy phép GPL - GNU General Public License) được thiết kế cho việc sản xuất các khóa học và các website dựa vào Internet. Nó được viết bằng ngôn ngữ PHP, chạy trên gần như mọi nền tảng máy chủ có sẵn, và có thể được bất kỳ ai sử dụng với một trình duyệt web. Moodle phù hợp với nhiều cấp học và hình thức đào tạo khác nhau: từ phổ thông, đại học/cao đẳng, không chính quy, cho tới các tổ



chức/công ty.

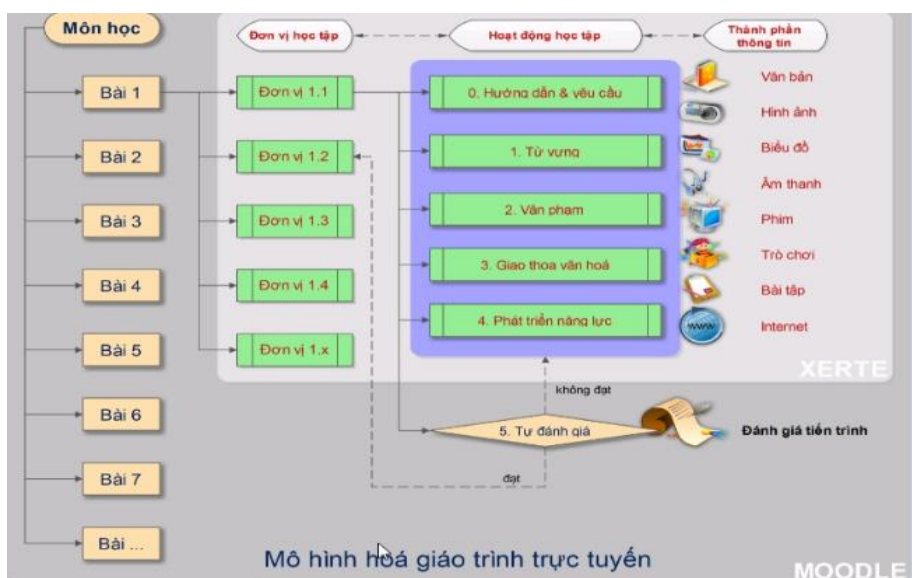
Nhiều trường đại học trên thế giới và ở Việt Nam đã ứng dụng Moodle cho các chương trình đào tạo từ xa, quản lý khóa học, xây dựng hệ thống học trực tuyến, v.v.. mang lại rất nhiều lợi ích thiết thực cho học viên, giảng viên và nhà trường như giảm chi phí đào tạo; cập nhật thông tin lớp học nhanh chóng, trực tuyến; trao đổi thông tin, thảo luận giữa học viên-học viên, học viên-giảng viên thông qua diễn đàn của lớp học trên nền Moodle; sử dụng kết quả thống kê từ Moodle để quản lý, đánh giá và nhanh chóng đưa ra giải pháp hỗ trợ giúp học viên học hiệu quả hơn.

The screenshot shows a Moodle course page for 'HANU ICT'. The breadcrumb trail is: Home > My courses > ICT-Training-Provinces > Master-Course > General > Course News and Announcements. The left sidebar contains a 'NAVIGATION' menu with links to Home, My home, Site pages, My profile, Current course, Master-Course, Participants, Badges, General, Course News and Announcements, Acknowledgements, Course Schedule, and Timetable. The main content area is titled 'HANU-ICT-Master-Course' and 'Course News and Announcements'. It includes a 'To be updated' notice and a 'Discussion' section with a 'Started by' field showing 'Nguyễn Ngọc Hương Giang HANU'.

Tất cả các thông báo của khoa, trường, của riêng lớp học, các câu hỏi, đề tài thảo luận, góc chia sẻ đều được thực hiện trên các diễn đàn của lớp học trực tuyến. Ngoài thời gian dạy và trả lời thắc mắc của học viên trên lớp, các thầy cô phụ trách môn học thường xuyên kiểm tra các diễn đàn và giải đáp kịp thời mọi câu hỏi, thắc mắc của học viên nhằm mang lại hiệu quả cao trong công tác dạy và học.

Qua Moodle này học viên có thể nộp bài tập cá nhân, bài tập nhóm; làm các bài kiểm tra tại lớp, thi giữa kỳ, cuối kỳ. Giảng viên đóng vai trò là người chấm điểm, nhận xét từng câu, từng bài trực tiếp trên hệ thống học trực tuyến và học viên có thể xem ngay kết quả cùng những lời nhận xét của giảng viên để rút ra bài học kinh nghiệm cho mình và điều chỉnh phương cách, kế hoạch học tập hợp lý.

Giảng viên có thể nắm được mức độ tham gia vào lớp học của từng học viên, đánh giá mức độ khó dễ, phức tạp của các bài kiểm tra, khả năng tiếp thu của học viên, những vấn đề học viên thực sự chưa nắm vững và cần giảng lại, v.v... từ đó đưa ra kế hoạch điều chỉnh cho tương ứng và hiệu quả.



Học liệu tham khảo trực tuyến

1. http://www.businessenglishsite.com/exercise_accounting1.html
2. <https://www.youtube.com/watch?v=jlMlcT4bfUw>
3. <https://www.youtube.com/watch?v=9REw-ohiNJU&list=PLvKA9my76oPuu60nAGmzwLb6YkH8tT3-D>
4. <http://www.english4accounting.com>
5. <http://www.cie.org.uk/images/93127-2014-syllabus.pdf>
6. <http://www.cie.org.uk/programmes-and-qualifications/cambridge-international-as-and-a-level-accounting-9706/>

PHỤ LỤC 2

ACCOUNTING GLOSSARY

A

account payable (n phr)	khoản phải trả
account receivable(n phr)	khoản phải thu
accountancy firm (n phr)	công ty kế toán.
accountancy profession (n phr)	ngề kế toán
accounting equation(n phr)	đẳng thức kế toán
accounting standard(n phr)	chuẩn mực kế toán
accounting (n)	công việc kế toán
accumulated depreciation (n phr)	khấu hao lũy kế
administrative expenses(n phr)	chi phí quản lý hành chính
aggregate depreciation (n phr)	khấu hao lũy kế
amortisation (n)	khấu hao tài sản vô hình
annual report(n)	báo cáo thường niên
assets(n)	tài sản có
audit (v)	kiểm toán

B

bad debt(n phr)	nợ xấu
balance sheet (n phr)	bảng cân đối kế toán
bank account (n phr)	tài khoản ngân hàng
bond holder (n phr)	trái chủ
bond (n)	trái phiếu
broker (n)	môi giới chứng khoán
business cycle (n)	chu kỳ kinh doanh

C

capital expenditure (n phr)	chi phí vốn(để mua sắm tài sản cố định)
capital (n)	vốn tài chính
cash equivalents(n phr)	tài sản tương đương tiền mặt

cash flow statement (n phr)	báo cáo luồng tiền
cash (n)	tiền mặt
comparability (n)	tính tương quan
completeness(n)	tính hoàn chỉnh (của báo cáo tài chính)
conservatism (n)	nguyên tắc thận trọng
consistency(n)	tính nhất quán
consolidated financial statement (n phr)	báo cáo tài chính hợp nhất
corporation tax(n phr)	thuế doanh nghiệp
cost of goods sold(n phr)	chi phí hàng bán
cost of sales(n phr)	chi phí hàng bán
cost (n)	chi phí giá thành
credit (bookkeeping system)(v)	hạch toán ghi có
credit (terms of business) (n)	thời hạn tín dụng
creditor(n)	chủ nợ
current asset (n phr)	tài sản lưu động
current liability(n phr)	nợ ngắn hạn
cut-off (v)	khóa sổ
D	
debtor (n)	con nợ
default(n & v)	mất khả năng trả nợ
deferred income (n phr)	thu nhập trả sau
deferred taxation(n phr)	thuế trả sau
depreciable amount(n phr)	giá trị khấu hao
depreciation(n)	khấu hao tài sản hữu hình
disclosure(n)	nguyên tắc công khai
dividend(n)	cổ tức
E	
earnings per share(n phr)	giá trị lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu
enterprise (n)	doanh nghiệp
entity (n)	thực thể kinh doanh

entry price(n phr)	chi phí thay thế tài sản
equity (n)	vốn của chủ (phát hành cổ phiếu thường)
exit price=exit value(n phr)	định giá tài sản theo giá thanh lý hiện tại
expense(n)	chi phí
external reporting(n phr)	báo cáo tình hình tài chính
cho các đối tượng ngoài doanh nghiệp	
F	
financial accounting(n phr)	kế toán tài chính
financial gearing (n phr)	đòn bẩy tài chính
financial information (n phr)	thông tin tài chính
financial risk (n phr)	rủi ro tài chính
financial statement(n phr)	báo cáo tài chính
fixed asset(n phr)	tài sản cố định
fixed capital(n phr)	vốn cố định
fixed cost (n phr)	chi phí cố định
G	
going concern basis (n phr.)	giả thiết doanh nghiệp
	sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai
goodwill (n)	giá trị tài sản vô hình của doanh nghiệp
gross margin ratio (n phr.)	mức lợi nhuận tổng (tính theo tỷ lệ phần trăm của doanh số bán)
	lợi nhuận tổng
gross margin(n phr.)	lợi nhuận tổng
gross profit(n phr.)	lợi nhuận tổng
gross(n)	giá trị tổng
H	
historical cost(n phr.)	chi phí lịch sử; chi phí gốc
I	
IAS(International Accounting Standard)	chuẩn mực kế toán quốc tế
	do tiền thân Hiệp hội IASB ban hành
IASB system	hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế

IASB	do Hiệp hội IASB ban hành
(International Accounting Standards Board)	một tổ chức độc lập ban hành các chuẩn mực kế toán được áp dụng tại nhiều quốc gia, bao gồm các quốc gia thành viên của EU
IFRS	
(International Financial Reporting Standard)	chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế do Hiệp hội IASB ban hành
	impairment(n) ghi giảm giá trị tài sản trong Bảng cân đối kế toán do vượt mức khấu hao dự kiến
improvement(n)	Nâng cấp tài sản cố định để kéo dài thời hạn sử dụng
income statement (n phr.)	báo cáo thu nhập
institutional investor (n phr.)	nhà đầu tư tổ chức
intangible(adj)	vô hình
interest (on loans)(n)	lãi suất
interim report(n phr.)	báo cáo tài chính tạm (3 hoặc 6 tháng)
internal reporting (n phr.)	báo cáo tài chính nội bộ
inventory (n)	hàng lưu kho
investing activities (n phr.)	các hoạt động đầu tư
J	
joint venture(n phr.)	liên doanh
K	
key performance indicators(n phr.)	các chỉ số đánh giá khả năng hoạt động hiệu quả của doanh nghiệp
L	
leasing(n)	thuê tài sản
leverage=gearing(n)	đòn bẩy tài chính
liabilities (n)	tài sản nợ

limited liability company (n phr.)

công ty trách nhiệm hữu hạn

limited liability(n phr.)

trách nhiệm hữu hạn

liquidity(n)

tính thanh khoản

listed company (n phr.)

công ty niêm yết

long-term finance(n phr.)

tài sản nợ dài hạn

long-term liabilities (n phr.)

tài sản nợ dài hạn

M

management accounting (n phr.)

kế toán quản lý

management (n)

quản lý

margin (n)

lợi nhuận

market value (of a share)(n phr.)

thị giá (của cổ phiếu)

materiality (n)

thông tin có tầm quan trọng

maturity(n)

thời hạn thanh toán

merger (n)

sáp nhập doanh nghiệp

N

net asset(n phr.)

tài sản ròng

net book value(n phr.)

giá trị sổ sách ròng

net profit(n phr.)

lợi nhuận ròng

net realisable value (n phr.) giá trị hiện thực ròng

net(n)

giá trị ròng, giá trị thực

nominal value (of a share)(n phr.)

mệnh giá; giá trị danh nghĩa

non-current asset=fixed assets(n phr.)

tài sản cố định

non-current liabilities(n phr.)

tài sản nợ dài hạn

O

off-balance-sheet accounting (n phr.)

ngoại vụ kế toán ghi giá trị tài sản có và tài sản nợ ngoài Bảng cân đối kế toán

offer for sale(n phr.)

chào bán cổ phiếu cho công chúng

operating margin(n phr.)

lợi nhuận mang lại từ hoạt động của doanh nghiệp

ordinary shares(n phr.)

cổ phiếu thường; cổ phiếu phổ thông

ownership interest(n phr.)

vốn của chủ (chênh lệch giữa tổng tài sản có và tài sản nợ của doanh nghiệp)

P

par value=nominal value(n phr.)

giá trị danh nghĩa

parent company(n phr.)

công ty mẹ

portfolio (of investment) (n)

danh mục đầu tư

portfolio of shares (n phr.)

danh mục cổ phiếu

preference share(n phr.)

cổ phiếu ưu đãi

prepayment= prepaid expense (n phr.)

khoản trả trước

price–earnings ratio(n phr.)

tỷ lệ giữa thị giá và mức lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu

primary financial statements(n phr.)

các báo cáo tài chính cơ bản gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo lỗ-lãi, Báo cáo luồng tiền

principal (n)

khoản vay gốc

production overhead costs (n phr.)

chi phí sản xuất chung

profit and loss account(n phr.)

báo cáo lỗ - lãi

profit (n)

lợi nhuận

prospective investor (n phr.)

nhà đầu tư tiềm năng

prospectus (n)

bản cáo bạch

provision (n)

dự phòng

prudence (n)

sự thận trọng

public limited company (n phr.)

công ty đại chúng

Q

qualified audit opinion(n phr.)

quan điểm của kiểm toán viên cho rằng các báo cáo tài chính của doanh nghiệp chưa phản ánh trung thực

R

realised profit, realisation(n phr.)

lợi nhuận thực tế

reliability (n)

tính đáng tin cậy của báo cáo tài chính

replacement cost(n phr.)

chi phí thay thế

residual value(n phr.)

giá trị còn lại (khi tài sản được thanh lý)

retained earnings(n phr.)
return on capital employed (n phr.)
return on shareholders' equity(n phr.)
return on total assets(n phr.)
return(n)
revenue(n)

lợi nhuận giữ lại
lợi nhuận trên vốn sử dụng
lợi nhuận trên vốn của chủ
lợi nhuận trên tổng tài sản
lợi nhuận hoạt động đầu tư
doanh thu
rights issue (n phr.) quyền mua cổ
phiếu phát hành thêm của cổ đông hiện
hữu

S

sales(n)
share capital (n phr.)
share (n)
shareholder (n)
short-term finance(n phr.)
sole trader (n phr.)
statement of changes in equity (n phr.)
stock (n)
stock exchange=stock market(n phr.)
stock= inventory (n)
subsidiary company(n phr.)

doanh số bán
vốn phát hành cổ phiếu
cổ phiếu
cổ đông
nguồn tài chính ngắn hạn
người kinh doanh cá thể
báo cáo thay đổi vốn của chủ
cổ phiếu (trong tiếng Anh Mỹ)
thị trường chứng khoán
hàng lưu kho
công ty con

T

tangible fixed assets(n phr.)
true and fair view(n phr.)
turnover(n)

tài sản cố định hữu hình
phản ánh trung thực và chính xác
doanh thu

U

unlisted company(n phr.)

công ty trách nhiệm hữu hạn chưa
được niêm yết trên sàn giao dịch

V

value (n)

giá trị

W

working capital(n phr.)

vốn lưu động

work-in-progress (n phr.)

bán thành phẩm; sản phẩm dở dang

writedown

ghigiảm một phần giá trị tài sản

writeoff

ghigiảm toàn bộ giá trị tài sản

written down value=net book value(n phr.)

giá trị sổ sách